FireAnt

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300
SL cổ phiếu LH	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,980
% sở hữu nước ngoài	15.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	642
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	497
P/E	7.1
EPS	1,172

	YTD	1T	3T	6T
QNC	38.3%	2.5%	15.3%	25.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

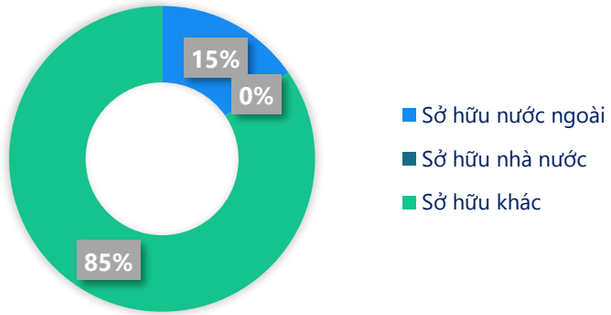

Cơ cấu Tổng tài sản

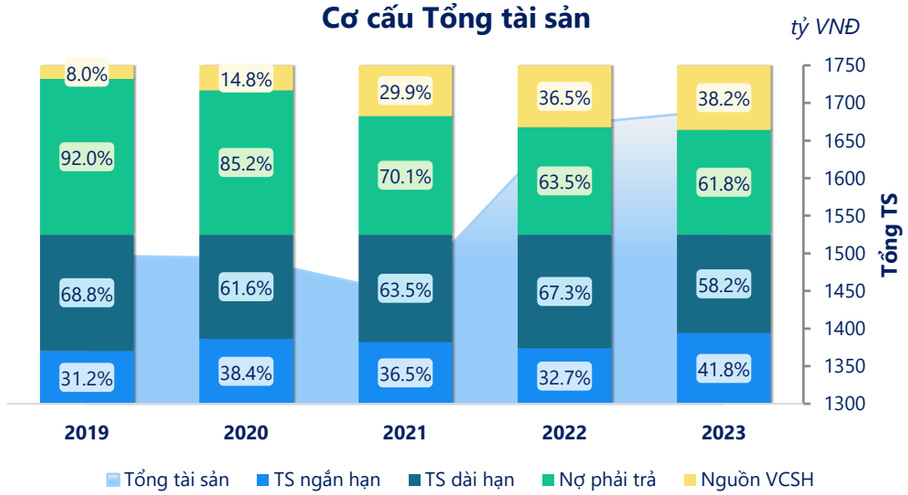

Tổng tài sản của **QNC** năm 2023 tăng trưởng **1.19%** so với năm trước, đạt **1,691** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

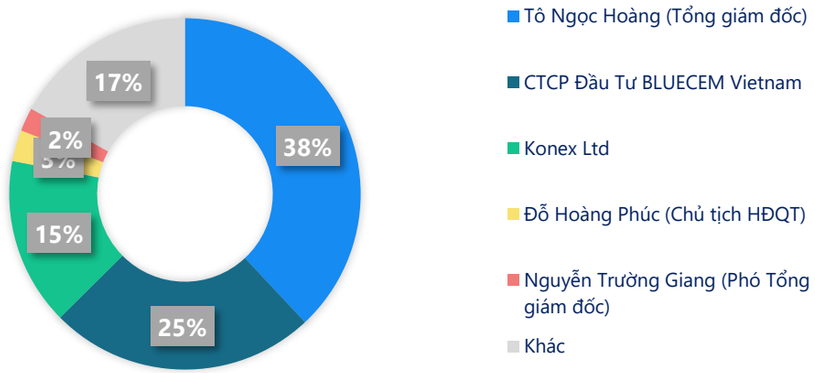

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 15.4% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tô Ngọc Hoàng (Tổng giám đốc)** sở hữu **38.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu Tư BLUECEM Vietnam nắm giữ 24.5% và đứng thứ 3 là Konex Ltd nắm giữ 15.4%.

Powered by Infographic

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

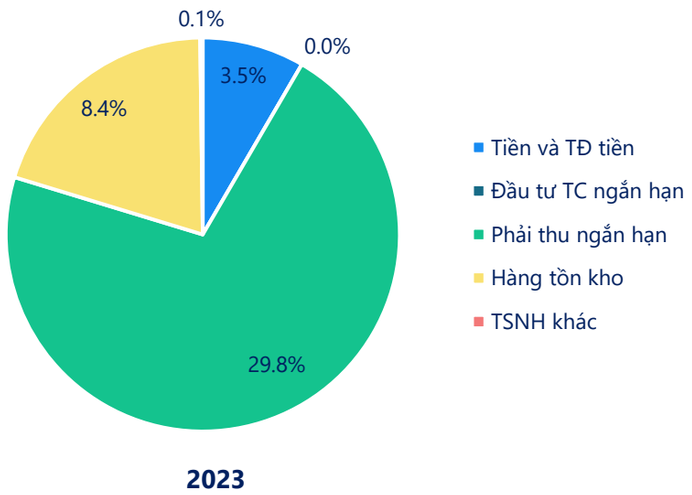

Tài sản ngắn hạn

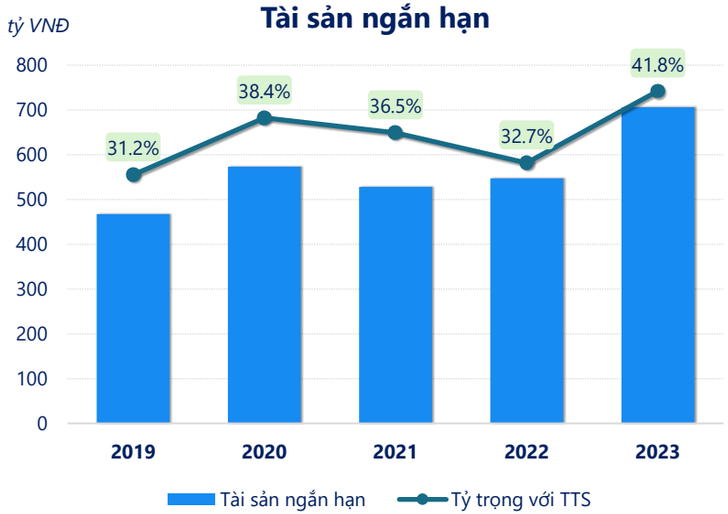

Tiền và tương đương tiền

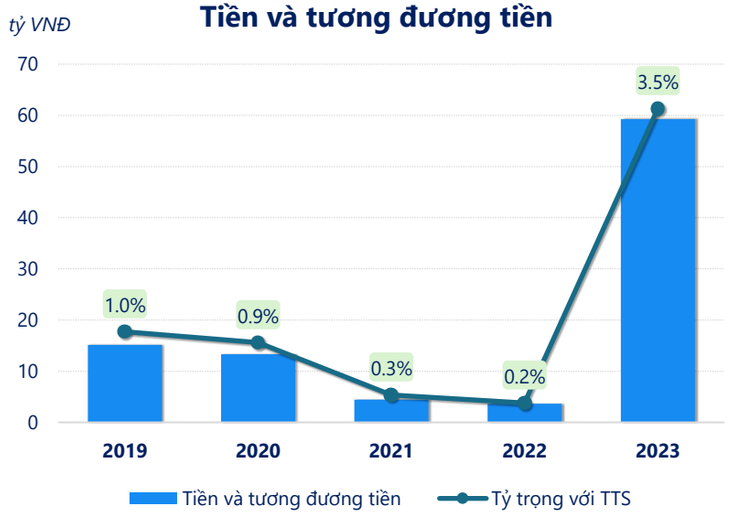

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của QNC đạt **706.0** tỷ đồng, tăng trưởng **29.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

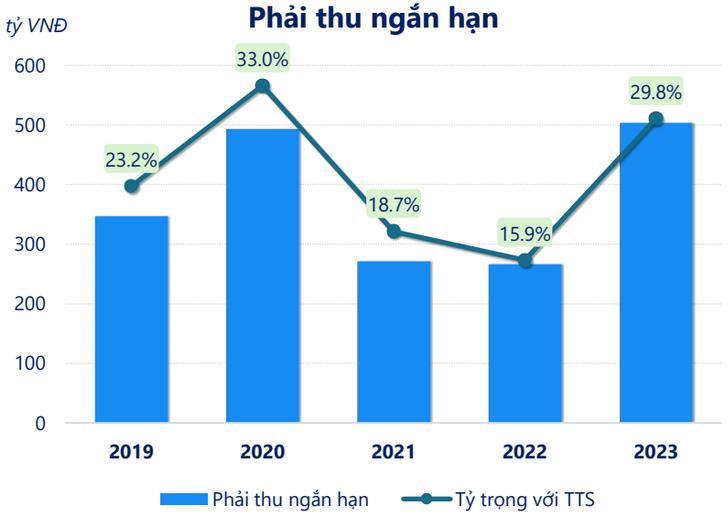

Hàng tồn kho

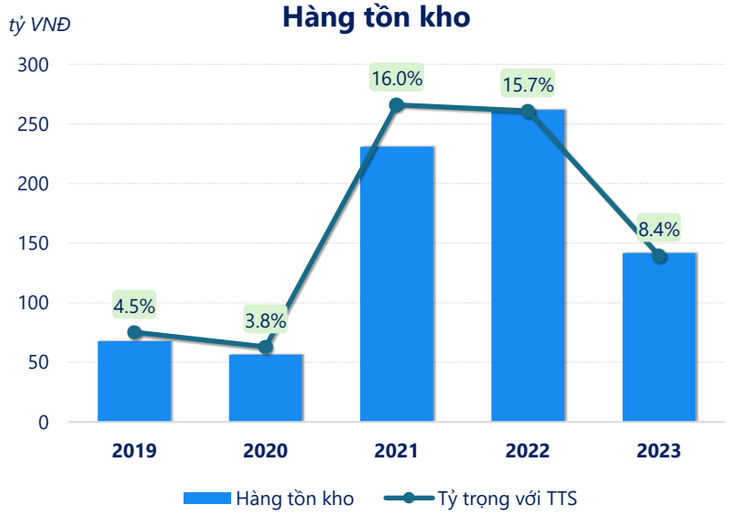

Powered by Infographic

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

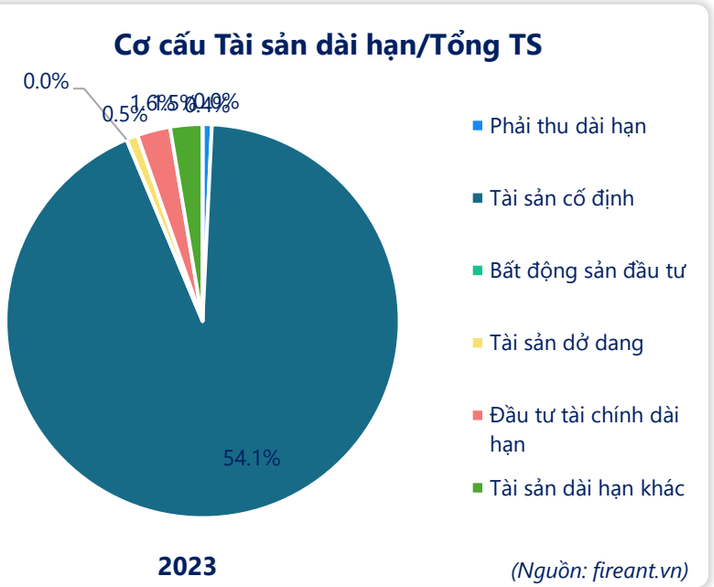

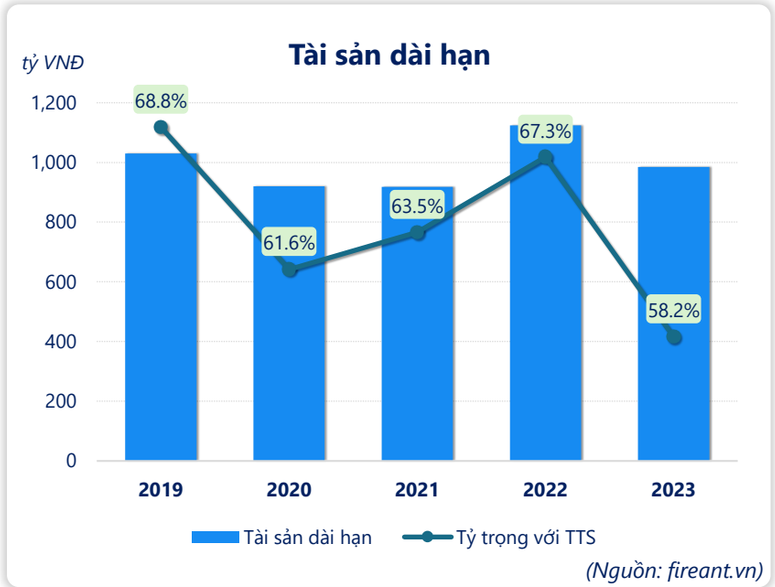

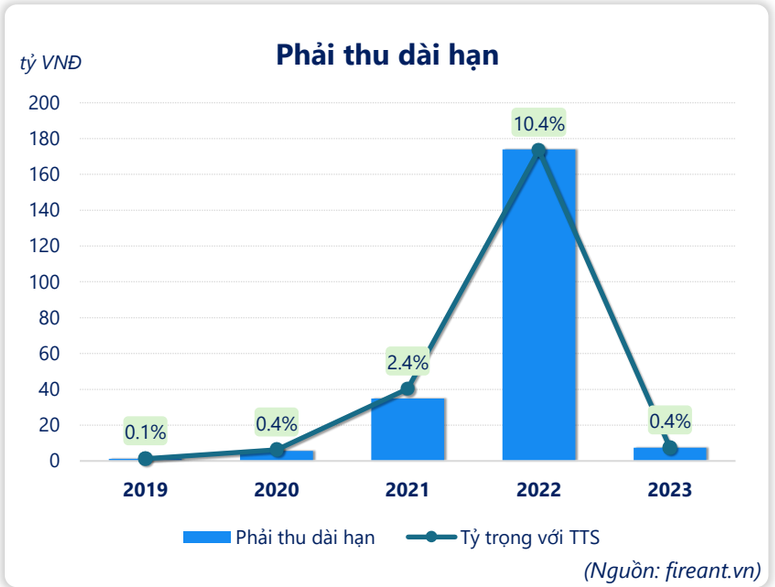

Tài sản dài hạn đạt **984.6** tỷ đồng giảm **12.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **58.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.58%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

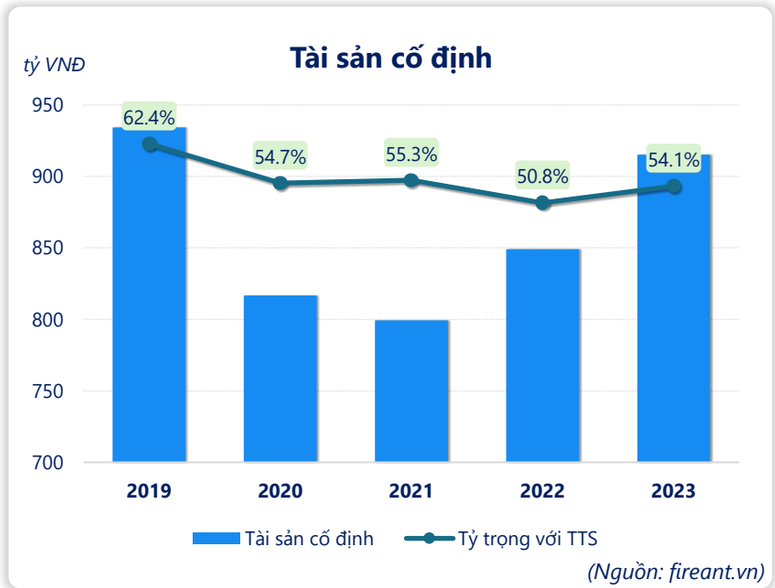

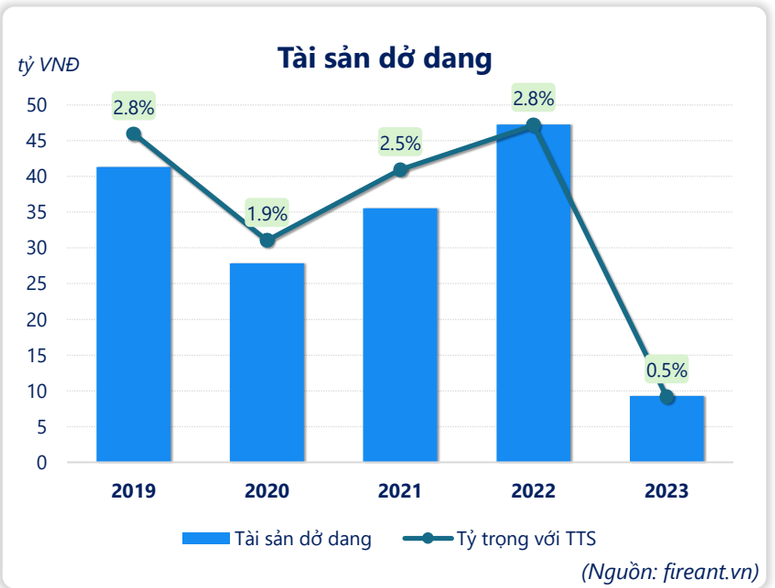

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Nợ vay

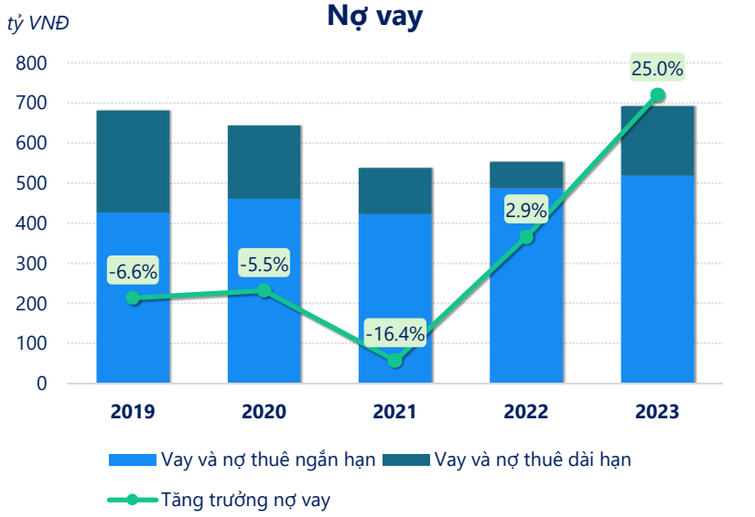

Vốn chủ sở hữu

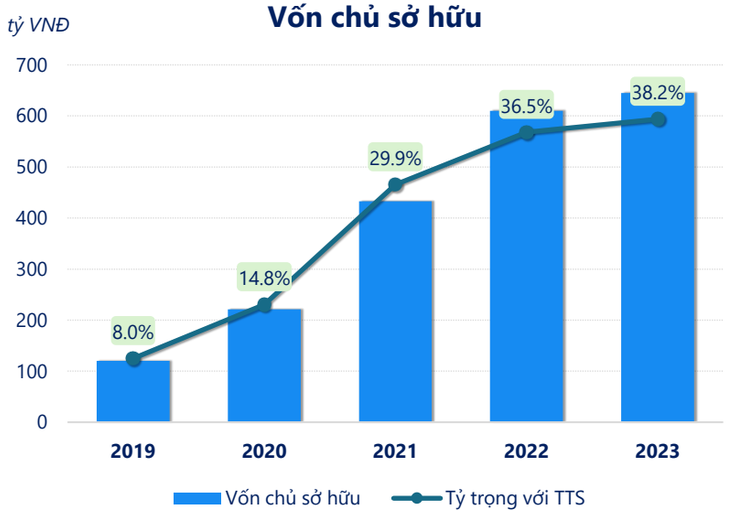

Vốn điều lệ

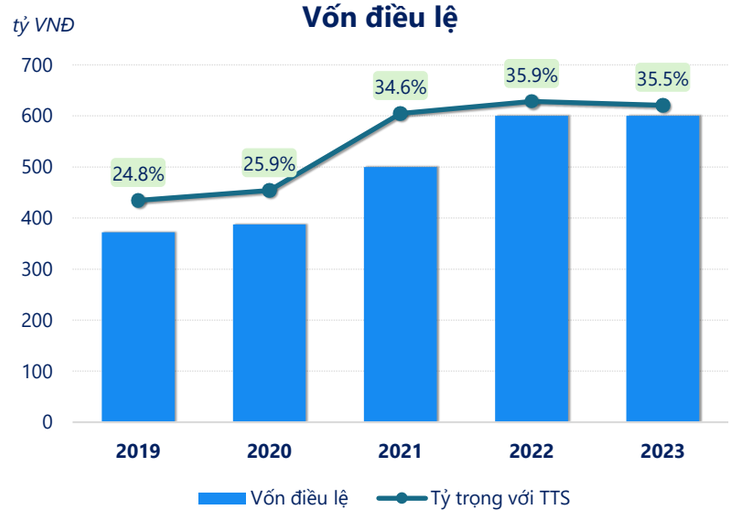

Vốn lưu động/Tổng TS

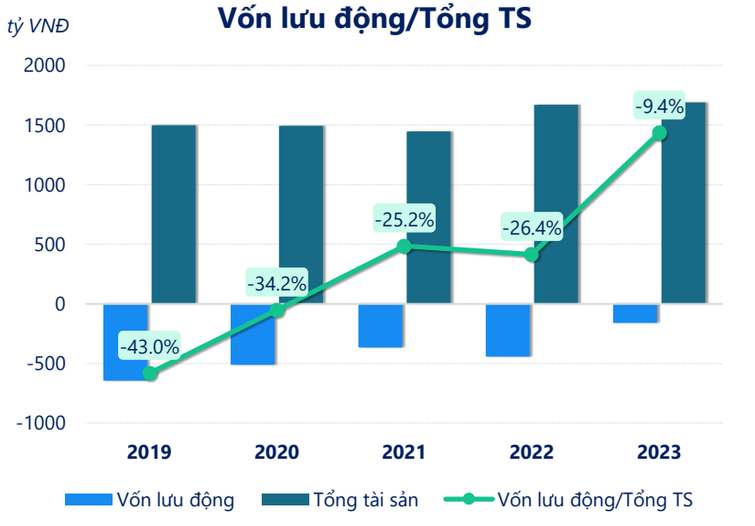

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

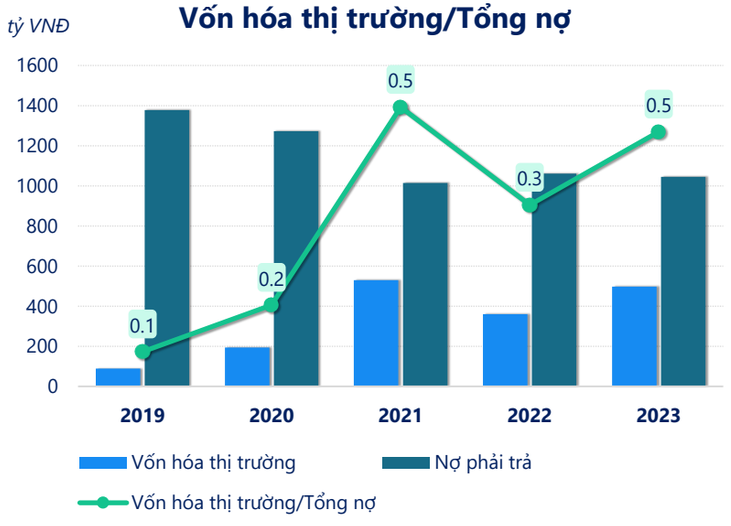

Chỉ số thanh khoản

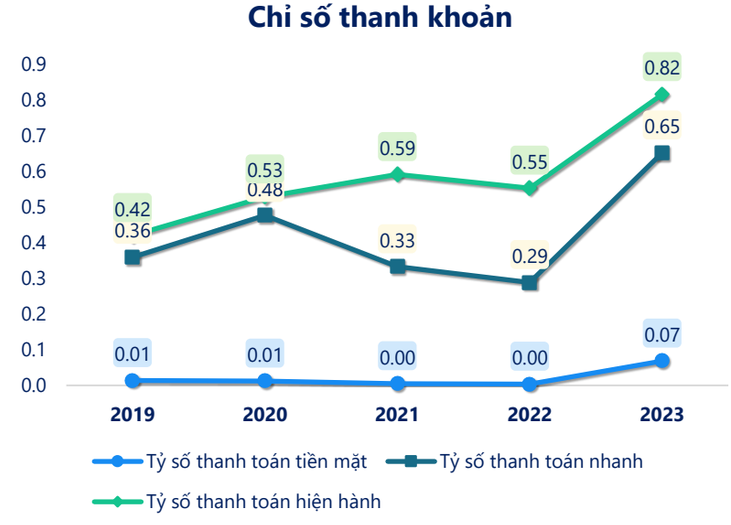

FireAnt

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,695**	**1,671**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	709	547	29.7%
Tiền và tương đương tiền	59.2	3.62	1535%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	503	266	89.1%
Hàng tồn kho	142	262	-45.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.82	15.4	-68.7%
Tài sản dài hạn	**986**	**1,124**	**-12.3%**
Phải thu dài hạn	7.44	174	-95.7%
Tài sản cố định	915	849	7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.29	47.3	-80.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.7	26.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**27.2**	**26.8**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,053	1,061	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**873**	**988**	**-11.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	519	487	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	173	254	-31.8%
Nợ dài hạn	180	72.7	148%
Vay và nợ thuê dài hạn	173	66.0	162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**642**	**610**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**642**	**610**	**5.2%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,365**	**1,546**	**1,210**	**1,491**	**1,421**
Giá vốn hàng bán	1,206	1,312	1,034	1,296	1,247
Lợi nhuận gộp	**159**	**234**	**176**	**195**	**174**
Doanh thu HĐTC	0.99	0.10	19.2	13.0	6.14
Chi phí TC	56.7	57.6	35.0	33.2	54.0
Chi phí lãi vay	**50.4**	**37.5**	**30.1**	**27.1**	**45.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.31	4.43	0.80	1.42	1.63
Chi phí QLDN	21.6	63.5	46.6	45.8	56.2
LN thuần từ HĐKD	**72.5**	**108**	**113**	**128**	**68.2**
Lợi nhuận khác	1.07	-22.6	-13.4	-12.8	30.2
LN trước thuế	**73.6**	**85.8**	**99.2**	**115**	**98.4**
Lợi nhuận sau thuế	**73.5**	**85.8**	**99.2**	**89.6**	**78.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**73.5**	**85.7**	**99.2**	**89.6**	**78.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.1	68.0	205	112	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-38.5	-229	-229	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.5	-31.4	15.2	115	131
Tiền đầu kỳ	0.98	15.1	13.3	4.45	3.62
Lưu chuyển tiền thuần	**14.2**	**-1.85**	**-8.85**	**-0.83**	**55.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.1	13.3	4.45	3.62	59.2

Powered by Infographic